

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 344/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31/12/2021

V/v: “ tranh chấp ly hôn, cấp dưỡng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hà Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thiều Thị Phi Loan

Ông Trần Văn Chánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10, 31 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 575/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, cấp dưỡng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 352/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 356/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 389/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Thị Sương M, sinh năm 1987

Nơi cư trú: ấp T, xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: A, phường B, quận C, tp. Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh Huỳnh Văn Th, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: D đường E, khu phố N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

Theo bản tự khai ngày 31 tháng 3 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, xét xử nguyên đơn chị Trương Thị Swong M trình bày: Chị M và anh T xây dựng gia đình vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/4/2016 tại UBND xã S, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không hợp nhau và cả hai không có tiếng nói chung, thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, nguyên nhân là do giữa anh và chị có sự mâu thuẫn sâu sắc về tôn giáo, chị theo đạo Thiên chúa, anh T theo đạo Phật, anh T không thừa nhận tôn giáo của gia đình chị, không tôn trọng gia đình vợ, không cho chị đi nhà thờ, từ vấn đề đó mới xuất hiện bạo hành về thể xác lẫn tinh thần của chị. Từ tháng 6/2020 chị đã sống ly thân, trong quá trình sống ly thân chị và anh T đều cắt đứt phương tiện liên lạc, anh T còn cấm cản không cho chị gặp con, anh T có đến tìm gặp chị để níu kéo nhưng chị xác định không thể hàn gắn được nên không muốn hoà giải, đoàn tụ với anh T. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh T để trả tự do cho nhau.

Về con chung: có 01 cháu tên Huỳnh Văn K, sinh ngày 09/10/2016.

Cháu Huỳnh Văn K hiện nay đang ở với anh T, sau khi ly hôn chị yêu cầu anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu K, chị cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 10 tháng 11 năm 2021 và trong quá trình xét xử bị đơn anh Huỳnh Văn T trình bày: Anh và chị M xây dựng gia đình vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/4/2016 tại UBND xã S, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đối với yêu cầu ly hôn của chị M anh không đồng ý vì anh vẫn còn tình cảm với chị M, vợ chồng anh tuy có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng liên quan đến vấn đề tôn giáo như chị M trình bày là không đúng, anh vẫn tôn trọng quyền tự do tôn giáo của vợ, không bạo hành thể xác lẫn tinh thần vợ, duy chỉ có vấn đề chăm con là chị M không chăm lo con cái, để mặc anh lo liệu. Từ tháng 6/2020 anh và chị M đã sống ly thân, trong quá trình sống ly thân anh và chị M đều cắt đứt phương tiện liên lạc, một mình anh phải tự lo chi phí sinh hoạt cho con, chị M không phụ giúp anh nuôi con, cấp dưỡng cho con. Để níu kéo tình cảm vợ chồng anh có đến tìm gặp chị M nhưng chị M không đồng ý.

Về con chung: có 01 cháu tên Huỳnh Văn K, sinh ngày 09/10/2016.

Cháu Huỳnh Văn K hiện nay đang ở với anh, sau khi ly hôn anh yêu cầu anh được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K, chị M cấp dưỡng nuôi con 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành Pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị Sương M.

Về con chung: Giao cháu Huỳnh Văn K, sinh ngày 09/10/2016 cho anh T nuôi dưỡng, chị M có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu K 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự khai không có nên không xem xét.

Về án phí: Chị M phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trương Thị Sương M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Huỳnh Văn T. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, cấp dưỡng”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Trương Thị Sương M là nguyên đơn còn anh Huỳnh Văn T là bị đơn.

Chị Trương Thị Sương M xin ly hôn anh Huỳnh Văn T, theo biên bản xác minh ngày 15/4/2021 tại Công an phường T, anh T là bị đơn cư trú tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị M xây dựng gia đình vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/4/2016 tại UBND xã S, huyện L, tỉnh Đồng Nai nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa chị M xin ly hôn anh T, vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, nguyên nhân là do giữa anh và chị có sự mâu thuẫn sâu sắc về tôn giáo. Từ tháng 6/2020 chị và anh T đã sống ly thân, anh T có đến tìm gặp chị để níu kéo nhưng chị xác định không thể hàn gắn được nên không muốn hoà giải, đoàn tụ với anh T. Anh T cho rằng anh vẫn còn tình cảm với chị M, lời trình bày của chị M về mâu thuẫn tôn giáo là không chính xác. Từ tháng 6/2020 anh và chị M đã sống ly thân, trong quá trình sống ly thân anh và chị

M đều cắt đứt phương tiện liên lạc, anh có đến tìm gặp chị M để níu kéo nhưng chị M không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã có xác minh tại địa phương và được địa phương trả lời là không biết về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của chị M và anh T, tuy nhiên tại địa chỉ nhà hiện nay anh T đang sinh sống không có chị M sống cùng. Điều này phù hợp với lời khai chị M, anh T về việc anh chị hiện nay đang sống ly thân, không quan tâm đến nhau cũng không bàn bạc đoàn tụ được, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị M và anh T đã trầm trọng có kéo dài cũng không đem đến hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của chị M, cho chị M được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống anh chị có 01 con chung tên Huỳnh Văn K, sinh ngày 09/10/2016.

[3.1] Tại phiên toà chị M và anh T thoả thuận anh T sẽ là người chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K, xét thấy thoả thuận nuôi con giữa chị M và anh T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình nên ghi nhận.

[3.2] Xét về nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng nuôi con: Do chị M không phải là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, do đó chị M phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên toà chị M yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, anh T không đồng ý và yêu cầu chị M cấp dưỡng 6.000.000 đồng/tháng, đồng thời anh T cho rằng chứng cứ chị M cung cấp là Hợp đồng lao động giữa chị và Công ty cổ phần vận tải biển H, giấy xác nhận của cơ quan quản lý, chi trả thu nhập xác nhận lương chị M từ tháng 8/2021 đến tháng 10/2021 với mức lương 8.230.000 đồng/tháng là không chính xác và khách quan, anh cho rằng lương của chị M thực tế là 17.000.000 đồng/tháng, anh yêu cầu tạm ngừng phiên toà để chứng minh về vấn đề này.

Hết thời hạn theo quy định anh T cung cấp cho Toà án các tài liệu liên quan đến Hợp đồng lao động và lương của chị M tại Công ty cổ phần vận tải biển H thể hiện lương của chị M là 15.000.000 đồng/tháng, tuy nhiên những tài liệu này là bản in không có chữ ký, xác nhận của người có thẩm quyền, anh T khai nguồn gốc của những tài liệu này là do anh in từ thư điện tử của chị M và nộp cho Toà án. Hội đồng xét xử nhận thấy những tài liệu anh T cung cấp không phải là bản chính, hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận nên căn cứ Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét chấp nhận đối với những tài liệu này.

Hội đồng xét xử sau khi xem xét về nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng và thu nhập, khả năng thực tế của người cấp dưỡng, nhận thấy, với mức lương nhân viên hiện nay của chị M là 8.230.000 đồng/tháng, mặc dù chị M hiện không phải nuôi ai, sống độc thân nhưng việc trích ra 6.000.000 đồng/tháng theo yêu cầu của anh T để cấp dưỡng nuôi con là vượt quá khả năng của chị M, bởi vì ngoài việc cấp dưỡng nuôi con chị M còn phải đảm bảo các nhu cầu để tái tạo sức lao động, trong khi anh T cũng là người có thu nhập 20.000.000 đồng/tháng. Mặt khác cháu K hiện 5 tuổi nên nhu cầu thực tế chưa cao. Mức

yêu cầu cấp dưỡng của anh T là quá cao so với thu nhập của chị M, do vậy cần chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị M, chị M có trách nhiệm cấp dưỡng cháu Huỳnh Văn K 2.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực Pháp luật đến khi cháu Khiêm đủ tuổi thành niên là thỏa đáng.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các bên khai không có nên không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Trương Thị Sương M phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 208; Điều 266; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118, 119 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị Sương M.

1. **Về quan hệ hôn nhân:** xử cho chị Trương Thị Sương M được ly hôn anh Huỳnh Văn T.

2. **Về con chung:** Giao cháu Huỳnh Văn K, sinh ngày 09/10/2016 cho anh Huỳnh Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

3. **Về cấp dưỡng:** Chị Trương Thị Sương M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ thời điểm Bản án có hiệu lực Pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt thực hiện theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, chị M và anh T vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định

của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên, cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung, nợ chung : Các đương sự khai không có nên không xem xét.

5. Về án phí: Chị Trương Thị Sương M phải chịu 300.000đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000565 ngày 24/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà. Chị M còn phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Trương Thị Sương M, anh Huỳnh Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Biên hòa
- THADS thành phố Biên Hòa
- TAND tỉnh Đồng Nai
- Các đương sự
- Nơi đăng ký kết hôn
- Lưu HS-VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Hà Vân

